



Ngày 01/01/2026

Cáp Điện Lõi Đồng, cách điện PVC

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cấp 2 Lõi Đồng Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-4			CVV	CVV-Sa	CVV-Sc
1	2 x 1.5 - 300/500V	2x(7s/0,52)	23.300		
2	2 x 2.5 - 300/500V	2x(7s/0,67)	33.400	38.800	54.000
3	2 x 4 - 300/500V	2x(7s/0,85)	49.800	55.400	74.000
4	2 x 6 - 300/500V	2x(7s/1,04)	69.600	77.100	97.000
Cấp 3 Lõi Đồng Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-4			CVV		
5	3 x 1.5 - 300/500V	3x(7s/0,52)	31.600		
6	3 x 2.5 - 300/500V	3x(7s/0,67)	48.000		
7	3 x 4 - 300/500V	3x(7s/0,85)	72.600		
8	3 x 6 - 300/500V	3x(7s/1,04)	101.000		
Cấp 4 Lõi Đồng Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-4			CVV	CVV-Sa	CVV-Sc
9	4 x 1.5 - 300/500V	4x(7s/0,52)	42.600		
10	4 x 2.5 - 300/500V	4x(7s/0,67)	62.800	70.200	88.300
11	4 x 4 - 300/500V	4x(7s/0,85)	95.000	103.500	125.600
12	4 x 6 - 300/500V	4x(7s/1,04)	134.000	146.300	170.000
Cấp 2 Lõi Đồng Bọc PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935-1				CVV-Sa	CVV-Sc
13	2 x 2.5 - 0.6/1kV	2x(7s/0,67)		41.800	57.300
14	2 x 4 - 0.6/1kV	2x(7s/0,85)		60.200	79.000
15	2 x 6 - 0.6/1kV	2x(7s/1,04)		82.100	102.000
Cấp 4 Lõi Đồng Bọc PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935-1				CVV-Sa	CVV-Sc
16	4 x 2.5 - 0.6/1kV	4x(7s/0,67)		73.600	92.000
17	4 x 4 - 0.6/1kV	4x(7s/0,85)		109.200	132.000
18	4 x 6 - 0.6/1kV	4x(7s/1,04)		152.100	176.600
Cấp 6 Lõi Đồng Bọc PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935-1			DK-CVV	CVV-Sa	
19	6 x 4 - 0.6/1kV	6x(7s/0,85)	173.000	176.000	
Cấp 2 Lõi Đồng Mềm Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-5					
20	VVCm 2 x 2.5	2x(1t/50s)/0,25		35.300	
21	VVCm 2 x 4	2x(1t/82s)/0,25		53.600	
22	VVCm 2 x 6	2x(7t/18s)/0,25		81.500	
Cấp 3 Lõi Đồng Mềm Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-5					
23	VVCm 3 x 2.5	3x(1t/50s)/0,25		49.600	
24	VVCm 3 x 4	3x(1t/82s)/0,25		76.800	
25	VVCm 3 x 6	3x(7t/18s)/0,25		116.600	
Cấp 4 Lõi Đồng Mềm Bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-5					
26	VVCm 4 x 2.5	4x(1t/50s)/0,25		63.000	
27	VVCm 4 x 4	4x(1t/82s)/0,25		98.000	
28	VVCm 4 x 6	4x(7t/18s)/0,25		151.000	

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Vặn Xoắn Điện Lực Lõi Đồng,
cách điện PVC - 0.6/1kV**
Sản phẩm đạt chất lượng theo AS/NZS 5000.1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)	
Cáp 2 Lõi Đồng Voạn Xoắn (Duplex)			450/750V	0.6/1kV
29	Du.CV 6	2x(7s/1,04)	62.000	62.600
30	Du.CV 7	2x(7s/1,13)	74.000	74.600
31	Du.CV 8	2x(7s/1,20)	82.200	82.800
32	Du.CV 10	2x(7s/1,35)	103.300	104.000
33	Du.CV 11	2x(7s/1,41)	112.200	113.000
34	Du.CV 14	2x(7s/1,60)	143.900	144.800
35	Du.CV 16	2x(7s/1,70)	161.800	162.800
36	Du.CV 22	2x(7s/2,00)	224.600	225.600
37	Du.CV 25	2x(7s/2,14)	254.200	255.300
Cáp 3 Lõi Đồng Voạn Xoắn (Triplex)			450/750V	0.6/1kV
38	Tr.CV 6	3x(7s/1,04)	93.400	94.000
39	Tr.CV 8	3x(7s/1,20)	124.200	124.800
40	Tr.CV 10	3x(7s/1,35)	154.900	155.600
41	Tr.CV 11	3x(7s/1,41)	169.200	170.000
42	Tr.CV 14	3x(7s/1,60)	216.300	217.300
43	Tr.CV 16	3x(7s/1,70)	242.400	243.400
44	Tr.CV 22	3x(7s/2,00)	335.200	336.300
45	Tr.CV 25	3x(7s/2,14)	381.700	383.000
Cáp 4 Lõi Đồng Voạn Xoắn (Quadruplex)			450/750V	0.6/1kV
46	Qu.CV 6	4x(7s/1,04)	124.900	125.600
47	Qu.CV 8	4x(7s/1,20)	166.000	166.600
48	Qu.CV 10	4x(7s/1,35)	207.200	207.900
49	Qu.CV 11	4x(7s/1,41)	225.800	226.600
50	Qu.CV 14	4x(7s/1,60)	288.700	289.600
51	Qu.CV 16	4x(7s/1,70)	323.600	324.600
52	Qu.CV 22	4x(7s/2,00)	447.200	448.500
53	Qu.CV 25	4x(7s/2,14)	509.600	511.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Voãn Xoắn Điện Lực Lõi Nhôm,
cách điện PVC - 0.6/1kV**
Sản phẩm đạt chất lượng theo AS/NZS 5000.1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp 2 Lõi Nhôm Voãn Xoắn - 0.6/1kV (Duplex)			
54	Du.AV 10	2x(7s/1,35)	13.600
55	Du.AV 16	2x(7s/1,70)	20.000
56	Du.AV 25	2x(7s/2,14)	29.300
57	Du.AV 35	2x(7s/2,52)	38.300
58	Du.AV 50	2x(7s/3,00)	52.500
Cáp 3 Lõi Nhôm Voãn Xoắn - 0.6/1kV (Triplex)			
59	Tr.AV 10	3x(7s/1,35)	20.300
60	Tr.AV 16	3x(7s/1,70)	29.800
61	Tr.AV 25	3x(7s/2,14)	44.000
62	Tr.AV 35	3x(7s/2,52)	58.300
63	Tr.AV 50	3x(7s/3,00)	79.600
Cáp 4 Lõi Nhôm Voãn Xoắn - 0.6/1kV (Quadruplex)			
64	Qu.AV 10	4x(7s/1,35)	26.800
65	Qu.AV 16	4x(7s/1,70)	39.900
66	Qu.AV 25	4x(7s/2,14)	59.300
67	Qu.AV 35	4x(7s/2,52)	78.900
68	Qu.AV 50	4x(7s/3,00)	107.300

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Vặn Xoắn ABC - 2 & 3 & 4 Lõi Nhôm,
cách điện XLPE - 0.6/1kV**

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 6447

ST T	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp 1 Lõi Nhôm ABC Vặn Xoắn, cách điện XLPE - 0.6/1kV			
69	LV-ABC 2 x 16	2x(7s/cc)	21.000
70	LV-ABC 2 x 25	2x(7s/cc)	27.300
71	LV-ABC 2 x 35	2x(7s/cc)	34.600
72	LV-ABC 2 x 50	2x(7s/cc)	47.500
73	LV-ABC 2 x 70	2x(19s/cc)	66.000
74	LV-ABC 2 x 95	2x(19s/cc)	89.300
75	LV-ABC 2 x 120	2x(19s/cc)	110.000
Cáp 2 Lõi Nhôm ABC Vặn Xoắn, cách điện XLPE - 0.6/1kV			
76	LV-ABC 3 x 16	3x(7s/cc)	31.000
77	LV-ABC 3 x 25	3x(7s/cc)	40.600
78	LV-ABC 3 x 35	3x(7s/cc)	52.300
79	LV-ABC 3 x 50	3x(7s/cc)	71.600
80	LV-ABC 3 x 70	3x(19s/cc)	99.600
81	LV-ABC 3 x 95	3x(19s/cc)	133.600
82	LV-ABC 3 x 120	3x(19s/cc)	163.800
83	LV-ABC 3 x 150	3x(19s/cc)	203.000
84	LV-ABC 3 x 185	3x(19s/cc)	248.000
85	LV-ABC 3 x 240	3x(19s/cc)	320.000
86	LV-ABC 3 x 300	3x(37s/cc)	399.600
87	LV-ABC 3 x 400	3x(37s/cc)	523.500
Cáp 3 Lõi Nhôm ABC Vặn Xoắn, cách điện XLPE - 0.6/1kV			
88	LV-ABC 4 x 16	4x(7s/cc)	41.800
89	LV-ABC 4 x 25	4x(7s/cc)	55.000
90	LV-ABC 4 x 35	4x(7s/cc)	70.500
91	LV-ABC 4 x 50	4x(7s/cc)	96.000
92	LV-ABC 4 x 70	4x(19s/cc)	133.500
93	LV-ABC 4 x 95	4x(19s/cc)	179.600
94	LV-ABC 4 x 120	4x(19s/cc)	220.000
95	LV-ABC 4 x 150	4x(19s/cc)	272.600
96	LV-ABC 4 x 185	4x(19s/cc)	332.000
97	LV-ABC 4 x 240	4x(19s/cc)	427.800
98	LV-ABC 4 x 300	4x(37s/cc)	533.800
99	LV-ABC 4 x 400	4x(37s/cc)	699.600

- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Vện Xoắn ABC - (3+1) Lõi Nhôm,
cách điện XLPE - 0.6/1kV**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 6447

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp Nhôm ABC Vện Xoắn (3L + 1N), cách điện XLPE - 0.6/1kV			
100	LV-ABC 3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	50.600
101	LV-ABC 3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	61.600
102	LV-ABC 3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	65.600
103	LV-ABC 3 x 50 + 1 x 25	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	84.800
104	LV-ABC 3 x 50 + 1 x 35	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	88.900
105	LV-ABC 3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	116.600
106	LV-ABC 3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	123.000
107	LV-ABC 3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	157.300
108	LV-ABC 3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	166.600
109	LV-ABC 3 x 120 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	197.200
110	LV-ABC 3 x 120 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	209.000
111	LV-ABC 3 x 150 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	236.600
112	LV-ABC 3 x 150 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	248.300
113	LV-ABC 3 x 185 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	293.300
114	LV-ABC 3 x 185 + 1 x 120	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	303.600
115	LV-ABC 3 x 240 + 1 x 120	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	375.000
116	LV-ABC 3 x 240 + 1 x 150	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	388.000
117	LV-ABC 3 x 300 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	468.000
118	LV-ABC 3 x 300 + 1 x 185	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	482.000
119	LV-ABC 3 x 400 + 1 x 185	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	606.000
120	LV-ABC 3 x 400 + 1 x 240	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	630.000

- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 1 Lõi Nhôm,
cách điện - 0.6/1kV**
Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	AV	AXV
			AS/NZS5000.1	TCVN 5935-1
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)	
Cáp 1 Lõi Nhôm, cách điện - 0.6/1kV, vỏ bọc PVC				
121	30.10	(1s/3,00)	4.500	
122	40.10	(1s/4,00)	7.800	
123	10	(7s/1,35)	6.800	
124	16	(7s/1,70)	9.800	
125	25	(7s/2,14)	14.300	17.300
126	35	(7s/2,52)	18.600	22.000
127	50	(7s/3,00)	25.600	29.600
128	50	(19s/1,80)	25.900	29.900
129	70	(7s/3,55)	34.600	39.200
130	70	(19s/2,14)	34.900	39.500
131	95	(19s/2,52)	46.600	52.000
132	120	(19s/2,82)	57.800	64.300
133	120	(37s/2,03)	59.300	64.800
134	150	(37s/2,30)	75.000	81.600
135	185	(37s/2,52)	88.600	96.600
136	240	(61s/2,25)	116.300	124.800
137	300	(61s/2,52)	145.000	154.000
138	400	(61s/2,90)	189.900	201.600
139	630	(91s/2,95)	288.500	306.600

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

Cáp Điện Lực 1 Lõi Nhôm, Ép Chặt,
cách điện - 0.6/1kV

Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	AV(cs)	AXV(cs)
			AS/NZS 5000.1	TCVN 5935-1
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VND/Mét)	
Cáp 1 Lõi Nhôm Ép Chặt, cách điện - 0.6/1kV, vỏ bọc PVC				
140	16	(7s/cc)	9.500	
141	25	(7s/cc)	13.700	16.600
142	35	(7s/cc)	17.300	20.600
143	50	(7s/cc)	24.000	27.600
144	50	(19s/cc)	24.300	28.000
145	70	(7s/cc)	32.600	36.400
146	70	(19s/cc)	32.900	36.800
147	95	(19s/cc)	43.500	48.300
148	120	(19s/cc)	53.800	59.500
149	150	(37s/cc)	70.300	76.900
150	185	(37s/cc)	82.800	91.000
151	240	(37s/cc)	107.300	115.600
152	300	(61s/cc)	136.000	144.600
153	400	(61s/cc)	178.200	188.600
154	630	(61s/cc)	272.000	285.000

- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 1 Lõi Đồng,
cách điện PVC, vỏ bọc PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CV(h)/CV 450/750V	CV 0.6/1kV	CXV 0.6/1kV
			HCMC PC/ TCVN 6610-3	AS/NZS 5000.1	TCVN 5935-1
ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)					
Cáp Điện Lực 1 Lõi Đồng, cách điện PVC					
155	30.10	(1s/3,00)	36.500	37.000	
156	1.5	(7s/0,52)	8.400	8.800	
157	2.5	(7s/0,67)	13.500	13.900	
158	4	(7s/0,85)	21.100	21.500	
159	6	(7s/1,04)	30.700	31.200	
160	8	(7s/1,20)	40.700	41.300	
161	10	(7s/1,35)	50.900	51.500	54.000
162	11	(7s/1,41)	55.400	56.100	58.600
163	14	(7s/1,60)	71.300	72.000	74.600
164	16	(7s/1,70)	79.700	80.400	83.200
165	22	(7s/2,00)	109.700	110.500	113.500
166	25	(7s/2,14)	125.600	126.400	129.600
167	35	(7s/2,52)	173.000	174.000	177.200
168	50	(19s/1,80)	240.400	241.700	245.100
169	70	(19s/2,14)	338.600	340.100	343.700
170	95	(19s/2,52)	467.800	469.900	473.500
171	100	(19s/2,60)	497.100	499.300	503.000
172	120	(37s/2,03)	592.200	594.600	598.300
173	150	(19s/3,17)	740.000	743.000	747.000
174	150	(37s/2,30)	755.900	759.400	763.500
175	185	(37s/2,52)	908.000	911.600	916.000
176	200	(37s/2,62)	982.000	986.000	990.800
177	240	(61s/2,25)	1.196.400	1.201.000	1.206.900
178	250	(61s/2,28)	1.229.800	1.235.000	1.243.000
179	300	(61s/2,52)	1.500.400	1.506.300	1.516.600
180	350	(61s/2,70)	1.716.000	1.724.000	1.735.000
181	400	(61s/2,90)	1.979.000	1.988.400	2.000.000
182	500	(61s/3,22)		2.455.400	2.471.000
183	630	(127s/2,52)		3.119.700	3.138.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



**CÔNG TY CẤP ĐIỆN
TÀI TRƯỜNG THÀNH**

Dân niềm tin, truyền sức mạnh

Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 2 & 3 Lõi Đồng,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV	DK-CVV (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA (Giáp Thép)
			ĐƠN GIÁ CƠ VẬT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp Điện Lực 2 Lõi Đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
184	2 x 1.5	2x(7s/0,52)	24.600		
185	2 x 2.5	2x(7s/0,67)	35.000		
186	2 x 4	2x(7s/0,85)	51.600	59.600	
187	2 x 6	2x(7s/1,04)	72.800	82.100	82.300
188	2 x 8	2x(7s/1,20)	92.800	103.300	103.600
189	2 x 10	2x(7s/1,35)	114.600	126.100	126.500
190	2 x 11	2x(7s/1,41)	124.500	136.700	137.100
191	2 x 14	2x(7s/1,60)	158.000	172.500	173.000
192	2 x 16	2x(7s/1,70)	176.800	192.400	192.900
193	2 x 22	2x(7s/2,00)	240.600	260.100	260.600
194	2 x 25	2x(7s/2,14)	273.300	294.900	295.500
195	2 x 35	2x(7s/2,52)	372.000	399.300	399.900
196	2 x 50	2x(19s/1,80)	514.000	549.000	549.600
Cáp Điện Lực 3 Lõi Đồng, cách điện PVC -0.6/1kV, vỏ PVC			CVV	DK-CVV (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA (Giáp Thép)
197	3 x 1.5	3x(7s/0,52)	34.000		
198	3 x 2.5	3x(7s/0,67)	50.600		
199	3 x 4	3x(7s/0,85)	76.000		
200	3 x 6	3x(7s/1,04)	106.000	115.500	116.000
201	3 x 8	3x(7s/1,20)	137.000	147.900	148.500
202	3 x 10	3x(7s/1,35)	169.000	181.500	182.100
203	3 x 11	3x(7s/1,41)	184.000	197.000	197.600
204	3 x 14	3x(7s/1,60)	233.000	248.300	249.000
205	3 x 16	3x(7s/1,70)	261.000	277.200	277.800
206	3 x 22	3x(7s/2,00)	356.600	375.800	376.600
207	3 x 25	3x(7s/2,14)	406.000	427.500	428.300
208	3 x 35	3x(7s/2,52)	553.600	579.900	582.000
209	3 x 50	3x(19s/1,80)	766.000	799.200	801.600
210	3 x 70	3x(19s/2,14)	1.076.000	1.117.400	1.122.000
211	3 x 95	3x(19s/2,52)	1.476.000		1.523.000
212	3 x 120	3x(37s/2,03)	1.866.000		1.916.000
213	3 x 150	3x(37s/2,30)	2.384.000		2.436.000
214	3 x 185	3x(37s/2,52)	2.841.000		2.899.000
215	3 x 240	3x(61s/2,25)	3.741.500		3.801.300
216	3 x 250	3x(61s/2,28)	3.838.000		3.905.000
217	3 x 300	3x(61s/2,52)	4.676.600		4.753.000
218	3 x 350	3x(61s/2,70)	5.359.000		5.446.000
219	3 x 400	3x(61s/2,90)	6.175.000		6.326.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực (3+1) Lõi Đồng,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV	DK-CVV (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA (Giáp Thép)
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp Điện Lực (3+1) Lõi Đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
220	3 x 10 + 1 x 6	3x(7s/1,35)+1x(7s/1,04)	202.000	215.600	216.000
221	3 x 11 + 1 x 6	3x(7s/1,41)+1x(7s/1,04)	216.300	230.000	230.500
222	3 x 16 + 1 x 8	3x(7s/1,70)+1x(7s/1,20)	305.000	321.600	322.300
223	3 x 16 + 1 x 10	3x(7s/1,70)+1x(7s/1,35)	316.600	333.600	334.600
224	3 x 25 + 1 x 10	3x(7s/2,14)+1x(7s/1,35)	459.300	480.000	481.000
225	3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/2,14)+1x(7s/1,70)	491.600	513.600	515.000
226	3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/2,52)+1x(7s/1,70)	636.800	663.600	665.000
227	3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/2,52)+1x(7s/2,14)	686.600	716.300	717.900
228	3 x 50 + 1 x 25	3x(19s/1,80)+1x(7s/2,14)	895.000	932.000	933.600
229	3 x 50 + 1 x 35	3x(19s/1,80)+1x(7s/2,52)	946.300	985.000	991.000
230	3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/2,14)+1x(7s/2,52)	1.247.000	1.298.000	1.304.200
231	3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/2,14)+1x(19s/1,80)	1.321.000	1.374.600	1.381.000
232	3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/2,52)+1x(19s/1,80)	1.720.000		1.780.600
233	3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/2,52)+1x(19s/2,14)	1.826.000		1.889.000
234	3 x 120 + 1 x 70	3x(37s/2,03)+1x(19s/2,14)	2.206.800		2.276.000
235	3 x 120 + 1 x 95	3x(37s/2,03)+1x(19s/2,52)	2.345.000		2.416.000
236	3 x 150 + 1 x 70	3x(37s/2,30)+1x(19s/2,14)	2.716.900		2.789.000
237	3 x 150 + 1 x 95	3x(37s/2,30)+1x(19s/2,52)	2.859.000		2.933.000
238	3 x 185 + 1 x 95	3x(37s/2,52)+1x(19s/2,52)	3.307.600		3.385.000
239	3 x 185 + 1 x 120	3x(37s/2,52)+1x(37s/2,03)	3.442.300		3.522.600
240	3 x 240 + 1 x 120	3x(61s/2,24)+1x(37s/2,03)	4.301.600		4.390.000
241	3 x 240 + 1 x 150	3x(61s/2,24)+1x(37s/2,30)	4.477.600		4.569.000
242	3 x 250 + 1 x 120	3x(61s/2,28)+1x(37s/2,03)	4.422.300		4.522.000
243	3 x 250 + 1 x 150	3x(61s/2,28)+1x(37s/2,30)	4.596.600		4.700.000
244	3 x 300 + 1 x 150	3x(61s/2,52)+1x(37s/2,30)	5.433.000		5.546.000
245	3 x 300 + 1 x 185	3x(61s/2,52)+1x(37s/2,52)	5.590.000		5.705.300
246	3 x 350 + 1 x 185	3x(61s/2,70)+1x(37s/2,52)	6.263.600		6.388.000
247	3 x 350 + 1 x 240	3x(61s/2,70)+1x(61s/2,24)	6.554.000		6.748.000
248	3 x 400 + 1 x 185	3x(61s/2,90)+1x(37s/2,52)	7.067.600		7.265.000
249	3 x 400 + 1 x 240	3x(61s/2,90)+1x(61s/2,24)	7.361.300		7.573.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV	DK-CVV (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA (Giáp Thép)
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
250	4 x 1.5	4x(7s/0,52)	45.000		
251	4 x 2.5	4x(7s/0,67)	66.600		
252	4 x 4	4x(7s/0,85)	102.000	111.000	
253	4 x 6	4x(7s/1,04)	141.600	152.000	152.600
254	4 x 8	4x(7s/1,20)	183.000	193.900	194.600
255	4 x 10	4x(7s/1,35)	225.600	238.000	238.800
256	4 x 11	4x(7s/1,41)	245.000	258.300	259.100
257	4 x 16	4x(7s/1,70)	349.000	366.000	367.000
258	4 x 25	4x(7s/2,14)	539.000	566.600	567.600
259	4 x 35	4x(7s/2,52)	735.000	769.600	770.800
260	4 x 50	4x(19s/1,80)	1.013.000	1.060.000	1.063.000
261	4 x 70	4x(19s/2,14)	1.416.000	1.483.000	1.486.300
262	4 x 95	4x(19s/2,52)	1.953.000		2.025.600
263	4 x 120	4x(37s/2,03)	2.466.000		2.543.000
264	4 x 150	4x(37s/2,30)	3.150.000		3.236.600
265	4 x 185	4x(37s/2,52)	3.755.000		3.845.000
266	4 x 240	4x(61s/2,24)	4.906.000		5.013.000
267	4 x 250	4x(61s/2,28)	5.078.000		5.188.000
268	4 x 300	4x(61s/2,52)	6.186.000		6.370.000
269	4 x 350	4x(61s/2,70)	7.089.000		7.302.300
270	4 x 400	4x(61s/2,90)	8.163.000		8.383.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 2 & 3 Lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp 2 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC			
271	2 x 1.5	2x(7s/0,52)	24.800
272	2 x 2.5	2x(7s/0,67)	35.300
273	2 x 4	2x(7s/0,85)	52.000
274	2 x 6	2x(7s/1,04)	74.000
275	2 x 8	2x(7s/1,20)	94.000
276	2 x 10	2x(7s/1,35)	116.000
277	2 x 11	2x(7s/1,41)	126.000
278	2 x 14	2x(7s/1,60)	160.000
279	2 x 16	2x(7s/1,70)	179.000
280	2 x 22	2x(7s/2,00)	243.600
281	2 x 25	2x(7s/2,14)	276.600
282	2 x 35	2x(7s/2,52)	376.000
283	2 x 50	2x(19s/1,80)	518.000
Cáp 3 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC			
284	3 x 1.5	3x(7s/0,52)	34.300
285	3 x 2.5	3x(7s/0,67)	51.000
286	3 x 4	3x(7s/0,85)	76.600
287	3 x 6	3x(7s/1,04)	106.800
288	3 x 8	3x(7s/1,20)	138.000
289	3 x 10	3x(7s/1,35)	170.000
290	3 x 11	3x(7s/1,41)	185.000
291	3 x 14	3x(7s/1,60)	234.300
292	3 x 16	3x(7s/1,70)	262.300
293	3 x 22	3x(7s/2,00)	358.000
294	3 x 25	3x(7s/2,14)	407.500
295	3 x 35	3x(7s/2,52)	555.500
296	3 x 50	3x(19s/1,80)	768.000
297	3 x 70	3x(19s/2,14)	1.078.600
298	3 x 95	3x(19s/2,52)	1.479.000
299	3 x 120	3x(37s/2,03)	1.869.000
300	3 x 150	3x(37s/2,30)	2.387.600
301	3 x 185	3x(37s/2,52)	2.844.800
302	3 x 240	3x(61s/2,25)	3.746.500
303	3 x 250	3x(61s/2,28)	3.843.000
304	3 x 300	3x(61s/2,52)	4.682.000
305	3 x 350	3x(61s/2,70)	5.366.000
306	3 x 400	3x(61s/2,90)	6.183.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực (3+1) Lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp (3+1) Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC			
307	3 x 10 + 1 x 6	3x(7s/1,35)+1x(7s/1,04)	202.600
308	3 x 11 + 1 x 6	3x(7s/1,41)+1x(7s/1,04)	216.900
309	3 x 16 + 1 x 8	3x(7s/1,70)+1x(7s/1,20)	305.800
310	3 x 16 + 1 x 10	3x(7s/1,70)+1x(7s/1,35)	317.500
311	3 x 25 + 1 x 10	3x(7s/2,14)+1x(7s/1,35)	460.300
312	3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/2,14)+1x(7s/1,70)	492.800
313	3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/2,52)+1x(7s/1,70)	638.300
314	3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/2,52)+1x(7s/2,14)	688.300
315	3 x 50 + 1 x 25	3x(19s/1,80)+1x(7s/2,14)	896.900
316	3 x 50 + 1 x 35	3x(19s/1,80)+1x(7s/2,52)	948.300
317	3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/2,14)+1x(7s/2,52)	1.249.600
318	3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/2,14)+1x(19s/1,80)	1.323.600
319	3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/2,52)+1x(19s/1,80)	1.723.000
320	3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/2,52)+1x(19s/2,14)	1.829.000
321	3 x 120 + 1 x 70	3x(37s/2,03)+1x(19s/2,14)	2.210.000
322	3 x 120 + 1 x 95	3x(37s/2,03)+1x(19s/2,52)	2.348.600
323	3 x 150 + 1 x 70	3x(37s/2,30)+1x(19s/2,14)	2.722.000
324	3 x 150 + 1 x 95	3x(37s/2,30)+1x(19s/2,52)	2.864.500
325	3 x 185 + 1 x 95	3x(37s/2,52)+1x(19s/2,52)	3.313.900
326	3 x 185 + 1 x 120	3x(37s/2,52)+1x(37s/2,03)	3.449.300
327	3 x 240 + 1 x 120	3x(61s/2,24)+1x(37s/2,03)	4.309.900
328	3 x 240 + 1 x 150	3x(61s/2,24)+1x(37s/2,30)	4.486.900
329	3 x 250 + 1 x 120	3x(61s/2,28)+1x(37s/2,03)	4.433.300
330	3 x 250 + 1 x 150	3x(61s/2,28)+1x(37s/2,30)	4.609.000
331	3 x 300 + 1 x 150	3x(61s/2,52)+1x(37s/2,30)	5.446.600
332	3 x 300 + 1 x 185	3x(61s/2,52)+1x(37s/2,52)	5.604.800
333	3 x 350 + 1 x 185	3x(61s/2,70)+1x(37s/2,52)	6.280.000
334	3 x 350 + 1 x 240	3x(61s/2,70)+1x(61s/2,24)	6.571.600
335	3 x 400 + 1 x 185	3x(61s/2,90)+1x(37s/2,52)	7.088.000
336	3 x 400 + 1 x 240	3x(61s/2,90)+1x(61s/2,24)	7.383.900

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp 4 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC			
337	4 x 1.5	4x(7s/0,52)	45.300
338	4 x 2.5	4x(7s/0,67)	66.900
339	4 x 4	4x(7s/0,85)	102.300
340	4 x 6	4x(7s/1,04)	142.000
341	4 x 8	4x(7s/1,20)	183.300
342	4 x 10	4x(7s/1,35)	226.000
343	4 x 11	4x(7s/1,41)	245.400
344	4 x 16	4x(7s/1,70)	349.500
345	4 x 25	4x(7s/2,14)	539.600
346	4 x 35	4x(7s/2,52)	735.800
347	4 x 50	4x(19s/1,80)	1.013.800
348	4 x 70	4x(19s/2,14)	1.417.000
349	4 x 95	4x(19s/2,52)	1.954.000
350	4 x 120	4x(37s/2,03)	2.467.000
351	4 x 150	4x(37s/2,30)	3.151.600
352	4 x 185	4x(37s/2,52)	3.756.900
353	4 x 240	4x(61s/2,24)	4.910.000
354	4 x 250	4x(61s/2,28)	5.083.300
355	4 x 300	4x(61s/2,52)	6.193.000
356	4 x 350	4x(61s/2,70)	7.096.600
357	4 x 400	4x(61s/2,90)	8.171.600

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 1 Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện PVC, vỏ bọc PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CV(cs) 450/750V	CV(cs) 0.6/1kV	CVV(cs) 0.6/1kV	CXV(cs) 0.6/1kV
			TCVN 6610-3	AS/NZS 5000.1		TCVN 5935-1
ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)						
Cáp Điện Lực 1 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện PVC						
358	10	(7s/cc)	48.000	50.000	50.600	51.300
359	11	(7s/cc)	52.300	54.500	55.300	56.000
360	16	(7s/cc)	75.000	78.000	78.900	79.800
361	25	(7s/cc)	118.300	122.000	123.000	124.200
362	35	(7s/cc)	164.600	168.500	169.500	170.800
363	50	(19s/cc)	225.500	229.500	230.600	232.000
364	70	(19s/cc)	317.300	321.500	324.600	326.300
365	95	(19s/cc)	439.300	443.600	446.800	448.600
366	100	(19s/cc)	466.900	471.300	475.200	477.000
367	120	(19s/cc)	549.500	554.000	558.000	560.000
368	150	(19s/cc)	696.800	702.000	706.600	708.800
369	150	(37s/cc)	711.500	716.900	722.600	725.000
370	185	(37s/cc)	853.600	859.500	866.600	869.000
371	200	(37s/cc)	923.000	929.000	936.800	939.300
372	240	(37s/cc)	1.106.800	1.113.000	1.122.500	1.125.300
373	250	(37s/cc)	1.160.800	1.167.300	1.178.000	1.181.000
374	300	(61s/cc)	1.408.800	1.416.600	1.430.000	1.433.300
375	350	(61s/cc)	1.616.900	1.625.600		1.641.800
376	400	(61s/cc)	1.864.000	1.874.000		1.890.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 2 & 3 Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV(cs)	CÁP NGÀM	
				CVV/DATA(cs) (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA(cs) (Giáp Thép)
				ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)	
Cáp Điện Lực 2 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
377	2 x 10	2x(7s/cc)	108.600	Đặt Hàng	118.600
378	2 x 11	2x(7s/cc)	117.600	“	128.000
379	2 x 16	2x(7s/cc)	166.900	“	179.000
380	2 x 25	2x(7s/cc)	258.000	“	272.000
381	2 x 35	2x(7s/cc)	353.000	“	368.000
382	2 x 50	2x(19s/cc)	485.000	“	503.000
Cáp Điện Lực 3 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
			CVV(cs)	CÁP NGÀM	
				CVV/DATA(cs) (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA(cs) (Giáp Thép)
383	3 x 10	3x(7s/cc)	161.000	Đặt Hàng	170.000
384	3 x 11	3x(7s/cc)	174.300	“	183.600
385	3 x 16	3x(7s/cc)	247.600	“	258.300
386	3 x 25	3x(7s/cc)	384.000	“	396.900
387	3 x 35	3x(7s/cc)	525.000	“	539.000
388	3 x 50	3x(19s/cc)	722.000	“	738.000
389	3 x 70	3x(19s/cc)	1.010.000	“	1.046.000
390	3 x 95	3x(19s/cc)	1.388.000	“	1.443.000
391	3 x 120	3x(19s/cc)	1.730.000	“	1.793.600
392	3 x 150	3x(37s/cc)	2.236.000	“	2.315.000
393	3 x 185	3x(37s/cc)	2.666.000	“	2.745.800
394	3 x 240	3x(37s/cc)	3.476.000	“	3.556.000
395	3 x 250	3x(37s/cc)	3.583.400	“	3.664.600
396	3 x 300	3x(61s/cc)	4.383.000	“	4.478.900
397	3 x 350	3x(61s/cc)	5.023.000	“	5.136.600
398	3 x 400	3x(61s/cc)	5.780.000	“	5.898.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực (3 + 1) Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

ST T	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV(cs)	CÁP NGÀM	
				CVV/DATA(cs) (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA(cs) (Giáp Thép)
ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VND/Mét)					
Cáp Điện Lực (3+1) Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
399	3 x 10 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	191.900	Đặt Hàng	204.000
400	3 x 11 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	204.000	"	217.600
401	3 x 16 + 1 x 8	3x(7s/cc)+1x(7s/1,20)	285.000	"	298.900
402	3 x 16 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	296.000	"	310.800
403	3 x 25 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	428.800	"	448.800
404	3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	459.000	"	479.600
405	3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	596.300	"	619.000
406	3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	644.600	"	667.600
407	3 x 50 + 1 x 25	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	838.000	"	865.300
408	3 x 50 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	886.500	"	915.000
409	3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	1.171.600	"	1.226.800
410	3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.239.300	"	1.296.800
411	3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.615.000	"	1.678.000
412	3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.714.300	"	1.780.000
413	3 x 120 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.055.000	"	2.126.000
414	3 x 120 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.185.000	"	2.257.600
415	3 x 150 + 1 x 70	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.555.000	"	2.628.800
416	3 x 150 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.690.300	"	2.766.000
417	3 x 185 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.117.000	"	3.195.000
418	3 x 185 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.232.000	"	3.313.300
419	3 x 240 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.030.000	"	4.116.600
420	3 x 240 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.200.000	"	4.292.000
421	3 x 250 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.178.900	"	4.278.300
422	3 x 250 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.352.500	"	4.453.900
423	3 x 300 + 1 x 150	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.112.600	"	5.216.900
424	3 x 300 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.259.600	"	5.365.600
425	3 x 350 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.902.000	"	6.008.000
426	3 x 350 + 1 x 240	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.163.000	"	6.270.000
427	3 x 400 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.653.000	"	6.765.000
428	3 x 400 + 1 x 240	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.920.000	"	7.046.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CVV(cs)	CÁP NGÀM	
				CVV/DATA(cs) (Giáp Nhôm)	CVV/DSTA(cs) (Giáp Thép)
				ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VND/Mét)	
Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện PVC - 0.6/1kV, vỏ PVC					
429	4 x 10	4x(7s/cc)	211.600	Đặt Hàng	223.500
430	4 x 11	4x(7s/cc)	228.800	“	241.600
431	4 x 16	4x(7s/cc)	324.900	“	340.800
432	4 x 25	4x(7s/cc)	502.400	“	522.700
433	4 x 35	4x(7s/cc)	686.100	“	709.800
434	4 x 50	4x(19s/cc)	947.800	“	993.500
435	4 x 70	4x(19s/cc)	1.328.200	“	1.400.200
436	4 x 95	4x(19s/cc)	1.831.700	“	1.911.800
437	4 x 120	4x(19s/cc)	2.289.000	“	2.377.900
438	4 x 150	4x(37s/cc)	2.962.500	“	3.067.100
439	4 x 185	4x(37s/cc)	3.530.100	“	3.643.700
440	4 x 240	4x(37s/cc)	4.596.800	“	4.720.300
441	4 x 250	4x(37s/cc)	4.810.100	“	4.945.600
442	4 x 300	4x(61s/cc)	5.836.600	“	5.982.100
443	4 x 350	4x(61s/cc)	6.703.900	“	6.910.200
444	4 x 400	4x(61s/cc)	7.730.400	“	7.953.200

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 2 & 3 Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV(es)	CÁP NGÀM		
				CXV/DSTA(es) (Giáp Thép)	CXVV/DSTA(es) (Giáp thép, phân cách)	CXVV/DSTA (es/WB/PET) (Giáp thép, chống thấm, phân cách)
ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)						
Cáp 2 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC						
445	2 x 10	2x(7s/cc)	109.300	118.900	124.600	128.000
446	2 x 11	2x(7s/cc)	118.300	128.300	134.300	138.000
447	2 x 16	2x(7s/cc)	168.000	179.500	186.000	190.600
448	2 x 25	2x(7s/cc)	259.300	272.600	280.600	286.600
449	2 x 35	2x(7s/cc)	354.500	369.000	378.000	386.000
450	2 x 50	2x(19s/cc)	486.600	504.000	515.000	523.600
CÁP NGÀM						
Cáp 3 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC			CXV(es)	CXV/DSTA(es) (Giáp Thép)	CXVV/DSTA(es) (Giáp thép, phân cách)	CXVV/DSTA (es/WB/PET) (Giáp thép, chống thấm, phân cách)
451	3 x 10	3x(7s/cc)	162.000	171.600	177.300	182.300
452	3 x 11	3x(7s/cc)	175.500	185.300	191.600	196.800
453	3 x 16	3x(7s/cc)	249.000	260.000	266.900	272.800
454	3 x 25	3x(7s/cc)	385.500	399.000	406.800	415.600
455	3 x 35	3x(7s/cc)	526.600	541.300	550.600	561.300
456	3 x 50	3x(19s/cc)	723.600	742.000	753.500	764.600
457	3 x 70	3x(19s/cc)	1.012.000	1.050.000	1.066.900	1.083.600
458	3 x 95	3x(19s/cc)	1.390.000	1.447.600	1.465.500	1.488.000
459	3 x 120	3x(19s/cc)	1.732.000	1.799.200	1.821.000	1.846.600
460	3 x 150	3x(37s/cc)	2.238.600	2.321.700	2.346.600	2.376.600
461	3 x 185	3x(37s/cc)	2.668.500	2.752.600	2.781.600	2.814.000
462	3 x 240	3x(37s/cc)	3.479.000	3.565.600	3.598.800	3.642.000
463	3 x 250	3x(37s/cc)	3.588.000	3.674.500	3.708.000	3.755.000
464	3 x 300	3x(61s/cc)	4.388.000	4.488.800	4.528.300	4.576.800
465	3 x 350	3x(61s/cc)	5.028.000	5.147.700	5.190.000	5.245.000
466	3 x 400	3x(61s/cc)	5.788.000	5.910.000	5.956.000	6.019.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lục (3+1) Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

ST T	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV(cs)	CÁP NGÀM		
				CXV/DSTA(cs) (Giáp Thép)	CXVV/DSTA(cs) (Giáp thép, phân cách)	CXVV/DSTA (cs/WB/PET) (Giáp thép, chống thấm, phân cách)
ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VND/Mét)						
Cáp (3+1) Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC						
467	3 x 10 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	193.800	206.000	212.000	217.000
468	3 x 11 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	206.000	220.000	226.000	231.500
469	3 x 16 + 1 x 8	3x(7s/cc)+1x(7s/1,20)	287.300	301.600	308.600	315.000
470	3 x 16 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	298.800	313.800	321.000	328.000
471	3 x 25 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	432.000	452.000	460.000	468.900
472	3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	462.300	483.000	491.600	501.000
473	3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	600.600	623.500	633.600	645.000
474	3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	649.000	672.200	682.900	695.600
475	3 x 50 + 1 x 25	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	844.000	872.000	884.000	897.800
476	3 x 50 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	892.600	922.900	935.600	950.000
477	3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	1.178.000	1.236.000	1.252.300	1.268.300
478	3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.246.000	1.306.600	1.324.000	1.342.000
479	3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.621.800	1.690.000	1.708.600	1.732.600
480	3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.721.300	1.794.000	1.814.000	1.838.900
481	3 x 120 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.062.300	2.142.600	2.165.600	2.195.300
482	3 x 120 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.193.000	2.275.000	2.299.000	2.330.600
483	3 x 150 + 1 x 70	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.563.300	2.652.600	2.679.000	2.711.600
484	3 x 150 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.699.600	2.791.800	2.818.000	2.853.000
485	3 x 185 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.126.300	3.224.300	3.254.300	3.295.000
486	3 x 185 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.242.000	3.344.600	3.375.000	3.416.600
487	3 x 240 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.040.300	4.150.000	4.183.000	4.231.000
488	3 x 240 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.211.500	4.328.600	4.364.300	4.414.000
489	3 x 250 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.192.000	4.316.000	4.352.800	4.403.500
490	3 x 250 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.367.600	4.493.800	4.532.000	4.585.000
491	3 x 300 + 1 x 150	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.129.900	5.261.800	5.300.800	5.363.000
492	3 x 300 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.278.000	5.415.000	5.456.500	5.523.600
493	3 x 350 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.930.000	6.069.600	6.112.000	6.180.000
494	3 x 350 + 1 x 240	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.196.000	6.336.000	6.379.800	6.450.000
495	3 x 400 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.686.800	6.832.000	6.881.000	6.956.000
496	3 x 400 + 1 x 240	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	6.956.000	7.126.900	7.176.900	7.253.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng, Ép Chặt,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	CXV(cs)	CÁP NGÀM		
				CXV/DSTA(cs) (Giáp Thép)	CXVV/DSTA(cs) (Giáp thép, phân cách)	CXVV/DSTA (cs/WB/PET) (Giáp thép, chống thấm, phân cách)
				ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp 4 Lõi Đồng, Ép Chặt, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC						
497	4 x 10	4x(7s/cc)	212.700	225.000	230.600	235.000
498	4 x 11	4x(7s/cc)	230.300	243.300	249.000	254.000
499	4 x 16	4x(7s/cc)	327.000	343.000	350.300	356.000
500	4 x 25	4x(7s/cc)	504.600	526.000	534.800	543.000
501	4 x 35	4x(7s/cc)	689.500	713.300	725.600	736.000
502	4 x 50	4x(19s/cc)	951.900	997.300	1.012.500	1.026.300
503	4 x 70	4x(19s/cc)	1.332.700	1.404.000	1.421.600	1.436.300
504	4 x 95	4x(19s/cc)	1.837.300	1.915.900	1.936.000	1.953.000
505	4 x 120	4x(19s/cc)	2.296.100	2.382.900	2.406.800	2.424.300
506	4 x 150	4x(37s/cc)	2.971.400	3.073.000	3.100.800	3.119.500
507	4 x 185	4x(37s/cc)	3.540.000	3.649.800	3.682.300	3.702.000
508	4 x 240	4x(37s/cc)	4.609.100	4.728.000	4.766.600	4.790.000
509	4 x 250	4x(37s/cc)	4.824.200	4.953.900	4.993.300	5.020.000
510	4 x 300	4x(61s/cc)	5.853.300	5.990.800	6.035.400	6.062.800
511	4 x 350	4x(61s/cc)	6.723.100	6.919.600	6.974.000	7.003.000
512	4 x 400	3x(61s/cc)	7.753.600	7.963.900	8.021.800	8.053.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Chống Cháy 1 Lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	FR-CV(cs/MICA)	FR-CXV(cs/MICA)
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VND/Mét)	
Cáp 1 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC				
513	6	(7s/1,04)	34.500	
514	8	(7s/1,20)	44.300	
515	10	(7s/cc)	50.800	54.500
516	11	(7s/cc)	55.500	59.300
517	16	(7s/cc)	79.000	83.300
518	25	(7s/cc)	123.300	128.300
519	35	(7s/cc)	169.800	175.000
520	50	(19s/cc)	233.000	240.000
521	70	(19s/cc)	327.000	336.900
522	95	(19s/cc)	449.500	462.000
523	120	(19s/cc)	560.600	574.600
524	150	(37s/cc)	724.600	740.000
525	185	(37s/cc)	868.000	884.600
526	240	(37s/cc)	1.123.000	1.141.600
527	250	(37s/cc)	1.178.000	1.198.000
528	300	(61s/cc)	1.428.000	1.451.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.



Ngày 01/01/2026

**Cáp Chống Cháy 2 & 3 lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	FR-CXV (cs/MICA)	FR-CXV/DATA (cs/MICA)	FR-CXV/DSTA (cs/MICA)
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp 2 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC					
529	2 x 1.5	2x(7s/0,52)	32.300		
530	2 x 2.5	2x(7s/0,67)	44.300		
531	2 x 4	2x(7s/0,85)	62.000		
532	2 x 6	2x(7s/1,04)	84.000		
533	2 x 8	2x(7s/1,20)	108.000	Đặt Hàng	117.600
534	2 x 10	2x(7s/cc)	122.000	"	132.000
535	2 x 11	2x(7s/cc)	131.600	"	142.000
536	2 x 16	2x(7s/cc)	184.000	"	195.000
537	2 x 25	2x(7s/cc)	281.600	"	294.000
538	2 x 35	2x(7s/cc)	379.000	"	393.000
539	2 x 50	2x(19s/cc)	515.000	"	531.000
Cáp 3 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC					
540	3 x 1.5	3x(7s/0,52)	44.600		
541	3 x 2.5	3x(7s/0,67)	62.000		
542	3 x 4	3x(7s/0,85)	88.000		
543	3 x 6	3x(7s/1,04)	120.600		
544	3 x 8	3x(7s/1,20)	155.600	Đặt Hàng	166.000
545	3 x 10	3x(7s/cc)	178.000	"	188.300
546	3 x 11	3x(7s/cc)	192.000	"	202.300
547	3 x 16	3x(7s/cc)	268.000	"	279.000
548	3 x 25	3x(7s/cc)	411.000	"	424.600
549	3 x 35	3x(7s/cc)	556.000	"	571.000
550	3 x 50	3x(19s/cc)	756.000	"	774.000
551	3 x 70	3x(19s/cc)	1.055.000	"	1.105.000
552	3 x 95	3x(19s/cc)	1.442.000	"	1.503.000
553	3 x 120	3x(19s/cc)	1.795.000	"	1.860.000
554	3 x 150	3x(37s/cc)	2.313.000	"	2.385.000
555	3 x 185	3x(37s/cc)	2.745.000	"	2.823.000
556	3 x 240	3x(37s/cc)	3.558.000	"	3.638.000
557	3 x 250	3x(37s/cc)	3.686.900	"	3.773.000
558	3 x 300	3x(61s/cc)	4.488.800	"	4.588.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

**Cáp Chống Cháy (3+1) lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	FR-CXV (cs/MICA)	FR- CXV/DATA (cs/MICA)	FR- CXV/DSTA (cs/MICA)
			ĐƠN GIÁ CỐ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp (3L + 1N) Lõi Đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC					
559	3 x 10 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	210.800	Đặt Hàng	211.300
560	3 x 11 + 1 x 6	3x(7s/cc)+1x(7s/1,04)	224.300	“	225.300
561	3 x 16 + 1 x 8	3x(7s/cc)+1x(7s/1,20)	305.900	“	307.000
562	3 x 16 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	318.000	“	319.300
563	3 x 25 + 1 x 10	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	456.000	“	458.600
564	3 x 25 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	486.600	“	489.900
565	3 x 35 + 1 x 16	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	627.000	“	630.500
566	3 x 35 + 1 x 25	3x(7s/cc)+1x(7s/cc)	675.500	“	679.200
567	3 x 50 + 1 x 25	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	870.900	“	879.000
568	3 x 50 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	920.300	“	930.300
569	3 x 70 + 1 x 35	3x(19s/cc)+1x(7s/cc)	1.210.000	“	1.244.000
570	3 x 70 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.278.000	“	1.315.800
571	3 x 95 + 1 x 50	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.659.800	“	1.699.300
572	3 x 95 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	1.760.600	“	1.803.600
573	3 x 120 + 1 x 70	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.102.800	“	2.152.600
574	3 x 120 + 1 x 95	3x(19s/cc)+1x(19s/cc)	2.234.900	“	2.286.000
575	3 x 150 + 1 x 70	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.606.000	“	2.665.000
576	3 x 150 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	2.743.600	“	2.805.000
577	3 x 185 + 1 x 95	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.170.900	“	3.238.900
578	3 x 185 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	3.288.000	“	3.359.900
579	3 x 240 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.087.900	“	4.165.300
580	3 x 240 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.261.600	“	4.344.000
581	3 x 250 + 1 x 120	3x(37s/cc)+1x(19s/cc)	4.255.000	“	4.338.300
582	3 x 250 + 1 x 150	3x(37s/cc)+1x(37s/cc)	4.433.500	“	4.517.000
583	3 x 300 + 1 x 150	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.199.000	“	5.286.000
584	3 x 300 + 1 x 185	3x(61s/cc)+1x(37s/cc)	5.348.000	“	5.441.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

**Cáp Chống Cháy 4 lõi Đồng,
cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC**
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5935-1

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	FR-CXV (cs/MICA)	FR- CXV/DATA (cs/MICA)	FR- CXV/DSTA (cs/MICA)
			ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)		
Cáp 4 Lõi Đồng, cách điện XLPE - 0.6/1kV, vỏ PVC					
585	4 x 8	4x(7s/1,20)	194.800	Đặt Hàng	196.000
586	4 x 10	4x(7s/cc)	229.300	“	230.600
587	4 x 11	4x(7s/cc)	247.000	“	249.000
588	4 x 16	4x(7s/cc)	344.500	“	349.000
589	4 x 25	4x(7s/cc)	528.600	“	533.500
590	4 x 35	4x(7s/cc)	715.300	“	721.000
591	4 x 50	4x(19s/cc)	982.900	“	1.005.300
592	4 x 70	4x(19s/cc)	1.373.000	“	1.413.000
593	4 x 95	4x(19s/cc)	1.883.600	“	1.925.000
594	4 x 120	4x(19s/cc)	2.347.300	“	2.393.000
595	4 x 150	4x(37s/cc)	3.036.800	“	3.084.000
596	4 x 185	4x(37s/cc)	3.615.300	“	3.662.000
597	4 x 240	4x(37s/cc)	4.688.000	“	4.741.000
598	4 x 250	4x(37s/cc)	4.915.000	“	4.968.000
599	4 x 300	4x(61s/cc)	5.946.000	“	6.006.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).
- cc: Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm,
cách điện PVC hạ thế
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)	
Loại 1 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC			450/750V	0.6/1kV
600	VCm 1.5	(1t/30s)/0,25	9.100	
601	VCm 2.5	(1t/50s)/0,25	14.300	
602	VCm 4	(1t/82s)/0,25	23.000	
603	VCm 6	(7t/18s)/0,25	35.600	36.000
604	VCm 8	(7t/24s)/0,25	47.300	47.800
605	VCm 10	(7t/30s)/0,25		58.800
606	VCm 16	(7t/47s)/0,25		91.000
607	VCm 25	(19t/27s)/0,25		142.200
608	VCm 35	(19t/37s)/0,25		192.300
609	VCm 50	(19t/53s)/0,25		274.800
Loại 2 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 5935-1				0.6/1kV
610	VVCm 2 x 1	2x(1t/32s)/0,20		19.800
611	VVCm 2 x 1.5	2x(1t/30s)/0,25		25.300
612	VVCm 2 x 2.5	2x(1t/50s)/0,25		37.000
613	VVCm 2 x 4	2x(1t/82s)/0,25		55.500
614	VVCm 2 x 6	2x(7t/18s)/0,25		83.600
615	VVCm 2 x 8	2x(7t/24s)/0,25		107.500
616	VVCm 2 x 10	2x(7t/30s)/0,25		131.000
617	VVCm 2 x 16	2x(7t/47s)/0,25		198.000
618	VVCm 2 x 25	2x(19t/27s)/0,25		306.000
619	VVCm 2 x 35	2x(19t/37s)/0,25		409.900
620	VVCm 2 x 50	2x(19t/53s)/0,25		585.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm,
cách điện PVC - 0.6/1kV
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Loại 3 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 5935-1			
621	VVCm 3 x 1	3x(1t/32s)/0,20	26.800
622	VVCm 3 x 1.5	3x(1t/30s)/0,25	35.500
623	VVCm 3 x 2.5	3x(1t/50s)/0,25	52.000
624	VVCm 3 x 4	3x(1t/82s)/0,25	80.000
625	VVCm 3 x 6	3x(7t/18s)/0,25	120.000
626	VVCm 3 x 8	3x(7t/24s)/0,25	155.000
627	VVCm 3 x 10	3x(7t/30s)/0,25	190.000
628	VVCm 3 x 16	3x(7t/47s)/0,25	288.000
629	VVCm 3 x 25	3x(19t/27s)/0,25	446.500
630	VVCm 3 x 35	3x(19t/37s)/0,25	600.000
631	VVCm 3 x 50	3x(19t/53s)/0,25	856.000
Loại (3 + 1) Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 53935-1			
632	VVCm 3 x 1 + 1 x 0.5	(3x1t/32s+1x1t/16s)/0,20	31.300
633	VVCm 3 x 1.5 + 1 x 1	3x(1t/30s)/0,25+1x(1t/32s)/0,20	42.000
634	VVCm 3 x 2.5 + 1 x 1	3x(1t/50s)/0,25+1x(1t/32s)/0,20	58.000
635	VVCm 3 x 4 + 1 x 2.5	(3x1t/82s+1x1t/50s)/0,25	94.600
636	VVCm 3 x 6 + 1 x 2.5	(3x7t/18s+1x1t/50s)/0,25	134.000
637	VVCm 3 x 8 + 1 x 4	(3x7t/24s+1x1t/82s)/0,25	176.300
638	VVCm 3 x 10 + 1 x 6	(3x7t/30s+1x7t/18s)/0,25	226.300
639	VVCm 3 x 16 + 1 x 8	(3x7t/47s+1x7t/24s)/0,25	333.000
640	VVCm 3 x 16 + 1 x 10	(3x7t/47s+1x7t/30s)/0,25	345.600
641	VVCm 3 x 25 + 1 x 10	(3x19t/27s+1x7t/30s)/0,25	502.000
642	VVCm 3 x 25 + 1 x 16	(3x19t/27s+1x7t/47s)/0,25	537.600
643	VVCm 3 x 35 + 1 x 16	(3x19t/37s+1x7t/47s)/0,25	688.000
644	VVCm 3 x 35 + 1 x 25	(3x19t/37s+1x19t/27s)/0,25	743.000
645	VVCm 3 x 50 + 1 x 25	(3x19t/53s+1x19t/27s)/0,25	998.000
646	VVCm 3 x 50 + 1 x 35	(3x19t/53s+1x19t/37s)/0,25	1.052.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm,
Cách Điện - PVC 0.6/1kV
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Loại 4 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 5935-1			
647	VVCm 4 x 1	4x(1t/32s)/0,20	34.000
648	VVCm 4 x 1.5	4x(1t/30s)/0,25	45.000
649	VVCm 4 x 2.5	4x(1t/50s)/0,25	67.600
650	VVCm 4 x 4	4x(1t/82s)/0,25	103.600
651	VVCm 4 x 6	4x(7t/18s)/0,25	157.600
652	VVCm 4 x 8	4x(7t/24s)/0,25	203.000
653	VVCm 4 x 10	4x(7t/30s)/0,25	250.000
654	VVCm 4 x 16	4x(7t/47s)/0,25	379.000
655	VVCm 4 x 25	4x(19t/27s)/0,25	591.000
656	VVCm 4 x 35	4x(19t/37s)/0,25	795.000
657	VVCm 4 x 50	4x(19t/53s)/0,25	1.133.000
Loại 5 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 5935-1			
658	VVCm 5 x 1	5x(1t/32s)/0,20	43.900
659	VVCm 5 x 1.5	5x(1t/30s)/0,25	58.000
660	VVCm 5 x 2.5	5x(1t/50s)/0,25	86.000
661	VVCm 5 x 4	5x(1t/82s)/0,25	132.000
662	VVCm 5 x 6	5x(7t/18s)/0,25	198.000
Loại 7 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC - 0.6/1kV – TCVN 5935-1			
663	VVCm 7 x 1	7x(1t/32s)/0,20	58.000
664	VVCm 7 x 1.5	7x(1t/30s)/0,25	76.900
665	VVCm 7 x 2.5	7x(1t/50s)/0,25	116.000
666	VVCm 7 x 4	7x(1t/82s)/0,25	181.000
667	VVCm 7 x 6	7x(7t/18s)/0,25	273.000
Cáp Hàn (Wilding Cable) - 0.6/1kV			
668	VCw 16	(7t/47s)/0,25	92.300
669	VCw 25	(19t/27s)/0,25	142.000
670	VCw 35	(19t/37s)/0,25	192.600
671	VCw 50	(19t/53s)/0,25	273.000
672	VCw 70	(37t/38s)/0,25	380.800
673	VCw 95	(37t/52s)/0,25	518.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Cáp Trần
dùng cho Đường Dây Tải Điện Trên Không
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 10% (VNĐ/Kg)
Cáp Đồng Trần			
674	C 11 ----→ C 100		Thời giá
675	C 120 ----→ C 200		“
676	C 250 ----→ C 300		“
Cáp Nhôm Trần			
677	A 16 ----→ A 95		Thời giá
678	A 120 ----→ A 630		“
Cáp Nhôm Lõi Thép Trần			
679	AS 50/8 ---→ AS 150/24		Thời giá
680	AS 185/24 ---→ AS 400/51		“
Cáp Thép Trần			
681	S 3/8		Thời giá
682	S 5/8		“

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 10%).

Cáp Thép Bọc, Cách Điện - HDPE 0.6/1kV
Cáp Nhôm Lõi Thép Bọc, Cách Điện - PVC 0.6/1kV
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Cáp Thép bọc, cách điện HDPE - 0.6/1kV			
683	S/HDPE 35	(7s/2,50)	20.000
684	S/HDPE 50	(7s/3,05)	28.000
685	S/HDPE 50	(19s/1,85)	29.000
Cáp Điện Lực Nhôm Lõi Thép, bọc cách điện PVC - 0.6/1kV			
686	ASV 50/8	(6s/3,20)+(1s/3,20)	29.600
687	ASV 70/11	(6s/3,80)+(1s/3,80)	41.000
688	ASV 95/16	(6s/4,50)+(1s/4,50)	55.600
689	ASV 120/19	(26s/2,40)+(7s/1,85)	68.000
690	ASV 120/24	(26s/2,40)+(7s/2,10)	70.500
691	ASV 150/19	(24s/2,80)+(7s/1,85)	82.000
692	ASV 150/24	(26s/2,70)+(7s/2,10)	84.800
693	ASV 185/24	(24s/3,15)+(7s/2,10)	103.000
694	ASV 185/29	(26s/2,98)+(7s/2,30)	102.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Cáp Điện Lực Nhôm Lõi Thép Trung Thế Treo
Cách điện XLPE và XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV - 5.5mm
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064 & TCVN 5935-2

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Dây Nhôm Lõi Thép, cách điện XLPE - 12,7/22(24)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
695	ACX 50/8 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/3,20)+(1s/3,20)	55.300
696	ACX 70/11 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/3,80)+(1s/3,80)	68.000
697	ACX 95/16 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/4,50)+(1s/4,50)	85.600
698	ACX 120/19 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/2,40)+(7s/1,85)	98.000
699	ACX 150/19 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/2,80)+(7s/1,85)	113.000
700	ACX 185/24 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/3,15)+(7s/2,10)	135.000
701	ACX 185/29 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/2,98)+(7s/2,30)	135.000
702	ACX 240/32 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/3,60)+(7s/2,40)	167.800
703	ACX 240/39 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/3,40)+(7s/2,65)	167.800
Dây Nhôm Lõi Thép, cách điện XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV: Bán dẫn			
704	ACXH 50/8 - 12,7/22(24)kV (SC)	(6s/3,20)+(1s/3,20)	58.000
705	ACXH 70/11 - 12,7/22(24)kV (SC)	(6s/3,80)+(1s/3,80)	70.000
706	ACXH 95/16 - 12,7/22(24)kV (SC)	(6s/4,50)+(1s/4,50)	87.000
707	ACXH 120/19 - 12,7/22(24)kV (SC)	(26s/2,40)+(7s/1,85)	99.600
708	ACXH 150/19 - 12,7/22(24)kV (SC)	(24s/2,80)+(7s/1,85)	114.600
709	ACXH 185/24 - 12,7/22(24)kV (SC)	(24s/3,15)+(7s/2,10)	138.500
710	ACXH 185/29 - 12,7/22(24)kV (SC)	(26s/2,98)+(7s/2,30)	138.500
711	ACXH 240/32 - 12,7/22(24)kV (SC)	(24s/3,60)+(7s/2,40)	171.000
712	ACXH 240/39 - 12,7/22(24)kV (SC)	(26s/3,40)+(7s/2,65)	171.000
Dây Nhôm Lõi Thép, cách điện XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
713	ACXH 50/8 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/3,20)+(1s/3,20)	59.000
714	ACXH 70/11 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/3,80)+(1s/3,80)	72.000
715	ACXH 95/16 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(6s/4,50)+(1s/4,50)	90.000
716	ACXH 120/19 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/2,40)+(7s/1,85)	103.000
717	ACXH 150/19 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/2,80)+(7s/1,85)	118.000
718	ACXH 185/24 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/3,15)+(7s/2,10)	142.000
719	ACXH 185/29 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/2,98)+(7s/2,30)	142.000
720	ACXH 240/32 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(24s/3,60)+(7s/2,40)	175.000
721	ACXH 240/39 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(26s/3,40)+(7s/2,65)	175.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Cáp Điện Lực Đồng Trung Thế Treo
Cách điện XLPE và XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV - 5.5mm
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064 & TCVN 5935-2

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Dây Đồng, cách điện XLPE - 12,7/22(24)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
722	CX 25 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(7s/2,14)	155.000
723	CX 35 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(7s/2,52)	203.300
724	CX 50 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/1,80)	272.000
725	CX 70 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/2,14)	373.600
726	CX 95 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/2,52)	509.000
727	CX 120 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,03)	636.600
728	CX 150 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,30)	809.000
729	CX 185 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,52)	965.000
730	CX 240 mm ² - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(61s/2,25)	1.255.000
Dây Đồng, cách điện XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV: Bán dẫn			
731	CXH 25 - 12,7/22(24)kV (SC)	(7s/2,14)	158.000
732	CXH 35 - 12,7/22(24)kV (SC)	(7s/2,52)	206.000
733	CXH 50 - 12,7/22(24)kV (SC)	(19s/1,80)	274.600
734	CXH 70 - 12,7/22(24)kV (SC)	(19s/2,14)	376.000
735	CXH 95 - 12,7/22(24)kV (SC)	(19s/2,52)	511.600
736	CXH 120 - 12,7/22(24)kV (SC)	(37s/2,03)	640.000
737	CXH 150 - 12,7/22(24)kV (SC)	(37s/2,30)	814.000
738	CXH 185 - 12,7/22(24)kV (SC)	(37s/2,52)	971.000
739	CXH 240 - 12,7/22(24)kV (SC)	(61s/2,25)	1.260.000
Dây Đồng, cách điện XLPE/HDPE - 12,7/22(24)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
740	CXH 25 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(7s/2,14)	160.600
741	CXH 35 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(7s/2,52)	209.000
742	CXH 50 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/1,80)	278.000
743	CXH 70 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/2,14)	380.000
744	CXH 95 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(19s/2,52)	516.000
745	CXH 120 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,03)	645.000
746	CXH 150 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,30)	820.000
747	CXH 185 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(37s/2,52)	978.000
748	CXH 240 - 12,7/22(24)kV (WB/SC)	(61s/2,25)	1.269.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT 8%).

Cáp Điện Lực Trung Thế Treo
Chống Thấm + Bán Dẫn, cách điện - 18/30(36)kV - 8.0mm
 Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN 5064 & TCVN 5935-2

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐƠN GIÁ CÓ VAT 8% (VNĐ/Mét)
Dây Nhôm Lõi Thép, cách điện XLPE/HDPE - 18/30(36)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
749	ACXH 50/8 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(6s/3,20)+(1s/3,20)	78.600
750	ACXH 70/11 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(6s/3,80)+(1s/3,80)	92.600
751	ACXH 95/16 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(6s/4,50)+(1s/4,50)	111.000
752	ACXH 120/19 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(26s/2,40)+(7s/1,85)	125.000
753	ACXH 150/19 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(24s/2,80)+(7s/1,85)	140.000
754	ACXH 185/24 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(24s/3,15)+(7s/2,10)	164.300
755	ACXH 185/29 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(26s/2,98)+(7s/2,30)	164.300
756	ACXH 240/32 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(24s/3,60)+(7s/2,40)	199.000
757	ACXH 240/39 - 18/30(36)kV (WB/SC)	(26s/3,40)+(7s/2,65)	199.000
Dây Đồng, cách điện XLPE/HDPE - 18/30(36)kV: Chống thấm + Bán dẫn			
758	CXH 25 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(7s/2,14)	179.000
759	CXH 35 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(7s/2,52)	228.000
760	CXH 50 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(19s/1,80)	299.000
761	CXH 70 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(19s/2,14)	402.600
762	CXH 95 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(19s/2,52)	539.000
763	CXH 120 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(37s/2,03)	669.000
764	CXH 150 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(37s/2,30)	845.000
765	CXH 185 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(37s/2,52)	1.004.000
766	CXH 240 mm ² - 18/30(36)kV (WB/SC)	(61s/2,25)	1.303.000

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chưa bao gồm phí thử nghiệm sản phẩm của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
- Ngoài các quy cách trên, Công ty TTT sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu Khách hàng.
- Sản phẩm sản xuất theo Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 – 2000; được Phòng KCS kiểm tra, thử nghiệm trước khi xuất xưởng và cung cấp Phiếu Kiểm Nghiệm Xuất Xưởng khi giao hàng.

CÔNG TY CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH
GIÁM ĐỐC



TRẦN TÀI

Quý khách có nhu cầu tìm hiểu thông tin sản phẩm hoặc các sản phẩm có quy cách khác, vui lòng liên hệ trực tiếp với chúng tôi thông qua:

❖ Hotline: 0903 902 849 – (028) 3756 5526

❖ Fax: (028) 3756 5528

❖ Email: taitruongthanh@ttcable.com

❖ Website: www.ttcable.com

❖ Văn phòng đại diện: 192 Trần Đại Nghĩa, KP.4, Phường Tân Tạo, TP.HCM.

❖ Nhà máy sản xuất: Lô K5-13, K14 -22, D.Hài Sơn-Tân Dô, KCN Hai Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh